



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2020

Đà Nẵng, tháng 04 năm 2020

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (31/03/2020)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2020)
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		860.352.612.065	948.102.310.710
I. Tiền	110		48.673.476.289	30.303.763.991
1 . Tiền	111	V.1	47.673.476.289	27.303.763.991
2 . Các khoản tương đương tiền	112		1.000.000.000	3.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		16.038.145.329	15.283.145.329
1 . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	16.038.145.329	15.283.145.329
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		306.606.021.936	247.340.784.379
1 . Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	244.098.453.172	211.013.119.950
2 . Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		55.146.477.586	18.131.984.326
3 . Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		501.600.000	611.200.000
4 . Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	13.036.321.892	23.768.810.817
5 . Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137		(6.176.830.714)	(6.184.330.714)
IV. Hàng tồn kho	140		458.653.251.811	616.188.431.966
1 . Hàng tồn kho	141	V.5	458.900.254.973	616.665.418.119
a . Hàng mua đang đi đường			0	61.917.550.070
b . Nguyên liệu vật liệu tồn kho	142		190.128.565.877	148.709.503.215
c . Công cụ dụng cụ trong kho	143		283.986.523	284.805.348
d . Chi phí SXKD dở dang	144		134.336.767.998	257.075.276.427
e . Thành phẩm tồn kho	145		121.105.748.161	127.478.095.888
f . Hàng hoá tồn kho	146		7.825.644.078	4.973.220.043
g . Hàng gửi đi bán	147		5.219.542.336	16.226.967.128
2 . Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(247.003.162)	(476.986.153)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		30.381.716.700	38.986.185.045
1 . Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	9.156.409.293	10.470.773.328
2 . Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.12	21.157.603.270	28.487.003.763
3 . Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	67.704.137	28.407.954

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (31/03/2020)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2020)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		838.190.643.823	824.398.791.588
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.422.784.930	4.384.390.930
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215		1.010.200.000	1.010.200.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	3.412.584.930	3.374.190.930
II. Tài sản cố định	220		760.843.545.443	743.070.261.946
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	759.544.794.763	741.595.385.797
- Nguyên giá	222		1.728.238.979.618	1.672.676.992.315
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(968.694.184.855)	(931.081.606.518)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	1.298.750.680	1.474.876.149
- Nguyên giá	228		10.546.357.669	10.402.507.069
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(9.247.606.989)	(8.927.630.920)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		29.438.404.553	35.047.117.854
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	29.438.404.553	35.047.117.854
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	14.651.284.807	14.007.853.365
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		13.294.684.915	12.651.253.473
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		7.755.702.000	7.755.702.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(6.399.102.108)	(6.399.102.108)
VI. Tài sản dài hạn khác	260	V.9	28.834.624.090	27.889.167.493
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		28.659.515.718	27.679.037.447
2. Lợi thế thương mại	269		175.108.372	210.130.046
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.698.543.255.888	1.772.501.102.298

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính chính hợp nhất này

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (31/03/2020)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2020)
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1.191.466.402.789	1.291.040.687.666
I. Nợ ngắn hạn	310		807.823.573.259	911.787.999.256
1 . Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	199.730.134.405	231.456.590.694
2 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		11.902.902.198	6.028.276.935
3 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.11	10.002.698.087	8.967.091.774
4 . Phải trả người lao động	314		209.225.392.361	300.612.523.921
5 . Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	4.444.939.793	4.752.724.114
6 . Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		818.181.818	
7 . Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	23.160.208.746	16.723.081.710
8 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	284.873.553.806	273.060.607.020
9 . Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.16	63.665.562.045	70.187.103.088
II. Nợ dài hạn	330		383.642.829.530	379.252.688.410
1 . Người mua trả tiền trước dài hạn	332		11.416.320.061	11.889.559.587
2 . Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		1.090.909.091	
3 . Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	371.135.600.378	367.363.128.823
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		507.076.853.099	481.460.414.632
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	507.076.853.099	481.460.414.632
1 . Vốn góp của chủ sở hữu	411		225.000.000.000	225.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		225.000.000.000	225.000.000.000
2 . Quỹ đầu tư phát triển	418		113.283.038.700	113.283.038.700
3 . Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		142.082.117.308	116.974.532.760
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		116.974.532.760	622.452.819
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		25.107.584.548	116.352.079.941
4 . Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		26.711.697.091	26.202.843.172
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.698.543.255.888	1.772.501.102.298

Đà Nẵng, ngày 23 tháng 04 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đặng Thị Oanh Nữ

Nguyễn Văn Cường



Nguyễn Đức Trí

Đặng Thị Oanh Nữ

Nguyễn Văn Cường

Nguyễn Đức Trí

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Mẫu B 02a – DN/HN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			năm 2020	năm 2019	năm 2020	năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	978.407.212.726	1.080.732.957.366	978.407.212.726	1.080.732.957.366
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		632.300.786	205.638.530	632.300.786	205.638.530
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01- 02)	10		977.774.911.940	1.080.527.318.836	977.774.911.940	1.080.527.318.836
4. Giá vốn hàng bán	11		888.932.973.908	999.958.709.446	888.932.973.908	999.958.709.446
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		88.841.938.032	80.568.609.390	88.841.938.032	80.568.609.390
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.2	5.595.077.411	3.988.472.630	5.595.077.411	3.988.472.630
7. Chi phí tài chính	22	VI.3	14.415.699.268	10.088.217.270	14.415.699.268	10.088.217.270
<i>Trong đó: Lãi vay phải trả</i>	23		6.542.864.808	9.546.815.524	6.542.864.808	9.546.815.524
8. Phần lãi/lỗ trong công ty liên kết	24		643.431.442	395.517.149	643.431.442	395.517.149
9. Chi phí bán hàng	25	VI.4	20.152.237.810	19.800.651.961	20.152.237.810	19.800.651.961
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	31.877.851.977	29.507.992.831	31.877.851.977	29.507.992.831
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20+(21 - 22)+24-(25 + 26)]	30		28.634.657.830	25.555.737.107	28.634.657.830	25.555.737.107
12. Thu nhập khác	31	VI.6	196.589.861	351.754.314	196.589.861	351.754.314
13. Chi phí khác	32	VI.7	594.964.487	919.375.149	594.964.487	919.375.149
14. Lợi nhuận khác 40 = (31 - 32)	40		(398.374.626)	(567.620.835)	(398.374.626)	(567.620.835)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		28.236.283.204	24.988.116.272	28.236.283.204	24.988.116.272
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2.619.844.737	1.033.526.066	2.619.844.737	1.033.526.066
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50-51-52)	60		25.616.438.467	23.954.590.206	25.616.438.467	23.954.590.206
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		25.107.584.548	26.735.710.058	25.107.584.548	26.735.710.058
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		508.853.919	(2.781.119.852)	508.853.919	(2.781.119.852)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-	1.116	1.188

Đà Nẵng, ngày 23 tháng 04 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đặng Thị Oanh Nữ

Đặng Thị Oanh Nữ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Văn Cường

Nguyễn Văn Cường

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Đức Trí

Nguyễn Đức Trí



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Mẫu B 03a – DN/HN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ tài chính từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Kỳ tài chính từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		28.236.283.204	24.988.116.272
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		37.989.478.693	37.420.416.498
- Các khoản dự phòng	03		(237.482.991)	-
- Lỗ/ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		5.592.042.848	342.196.801
- Lỗ/ (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05		(992.312.032)	(712.270.635)
- Chi phí lãi vay	06		6.542.864.808	9.546.815.524
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động (08 = 01+02+03+04+05+06)	08		77.130.874.530	71.585.274.460
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(48.232.517.423)	(155.378.005.175)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		157.765.163.146	229.503.763.162
- Tăng, giảm các khoản phải trả(không kể lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		(108.628.335.067)	(142.841.188.722)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		728.561.699	2.554.774.106
- Tiền lãi vay đã trả	14		(6.849.931.499)	(9.708.463.003)
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.604.344.551)	(2.235.689.250)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		214.821.774	232.027.584
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(6.736.362.817)	(6.648.863.950)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		63.787.929.792	(12.936.370.788)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020 (Tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ tài chính từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Kỳ tài chính từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(53.678.272.091)	(13.849.008.377)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	127.272.727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(755.000.000)	(430.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		109.600.000	221.600.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, và lợi nhuận được chia	27		348.880.590	189.480.759
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(53.974.791.501)	(13.740.654.891)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		721.735.779.353	758.649.418.422
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(713.178.072.846)	(736.998.457.474)
3. Cổ tức, lợi tức đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.132.500)	(2.753.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		8.556.574.007	21.648.207.448
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		18.369.712.298	(5.028.818.231)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		30.303.763.991	25.052.150.214
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.01	48.673.476.289	20.023.331.983

Đà Nẵng, Ngày 23 tháng 04 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

BỘ GIÁM ĐỐC

Dặng Thị Oanh Nữ

Nguyễn Văn Cường



Nguyễn Đức Trí

Đặng Thị Oanh Nữ

Nguyễn Văn Cường

Nguyễn Đức Trí

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Mẫu B 03a – DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ (“ Tổng Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam, trong đó Tập đoàn Dệt May Việt Nam nắm giữ 64,96% vốn. Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty và các công ty con và các lợi ích của Tổng Công ty và các công ty con trong các công ty liên kết.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Tổng công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh các sản phẩm sợi, may mặc

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu hàng may mặc, vải, sợi, chỉ khâu, các loại thiết bị, nguyên phụ liệu, phụ tùng ngành dệt may.
- Sản xuất, buôn bán các sản phẩm cơ khí.
- Cho thuê tài sản cố định và máy móc thiết bị.
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn, siêu thị, kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Gia công kết cấu khung nhà thép các loại, gia công chế tạo, lắp đặt hệ thống thông gió, hệ thống áp lực các loại.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng công ty và các công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp:

Số liệu báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày trên đây đã được hợp nhất số liệu của Tổng công ty và các công ty con trong toàn tập đoàn, bao gồm:

- Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ
- Công ty Cổ phần Thời Trang Hòa Thọ
- Công ty Cổ phần May Hòa Thọ Hội An
- Công ty Cổ phần may Hòa Thọ Duy Xuyên
- Công ty Cổ phần Sợi Hòa Thọ Thăng Bình
- Công ty TNHH MTV Cơ khí Xây Dựng Hòa Thọ

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán năm:

Kỳ kế toán năm của Tổng công ty và các công ty con bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ kế toán:

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng công ty và các công ty con là Đồng Việt Nam (“VNĐ”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng này.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Tổng công ty và các công ty con áp dụng Chế độ Kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính. Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam:

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập phù hợp với các chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. Các Chính sách kế toán áp dụng:

1. Cơ sở hợp nhất:

1.1. Công ty con:

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Báo cáo tài chính của Công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

1.2. Lợi ích cổ đông không kiểm soát:

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

1.3. Công ty liên kết:

Công ty liên kết là những công ty mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tổng công ty được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tổng công ty, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với công ty liên kết. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tổng công ty phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tổng công ty trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tổng công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

1.4. Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất:

Các số dư và giao dịch trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tổng công ty tại các công ty liên kết này.

2. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày đầu tư, được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiêu ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư:

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập khi có những bằng chứng xác định là các khoản nợ phải thu không chắc chắn thu được. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc bao gồm tất cả chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính chi cho việc tiêu thụ chúng. Việc trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định:

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế .

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu , thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định

Khấu hao được tính theo phương pháp thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định , và phù hợp với thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính, thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa	10 – 25 năm.
- Máy móc và thiết bị:	5 – 15 năm.
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn:	5 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý:	3 – 5 năm.
- Tài sản khác:	2 – 5 năm.
- Phần mềm máy tính:	3 – 5 năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước dài hạn:

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế phát sinh nhưng liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải người bán và các khoản phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc.

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu hoạt động tài chính:

* Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu có các yếu tố không chắc chắn liên quan đến khả năng thu hồi lại các khoản thu, chi có liên quan hoặc hàng hóa có thể bị trả lại.

* Doanh thu từ các dịch vụ cung cấp được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành dịch vụ vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

* Doanh thu hoạt động tài chính được chính được ghi nhận khi doanh thu xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu hồi được lợi ích kinh tế từ khi giao dịch đó.

10. Chính sách thuế và các lệ phí nộp ngân sách Nhà nước mà Tổng Công ty đang thực hiện:

- Thuế giá trị gia tăng, áp dụng mức:
 - Thuế suất 0%: áp dụng cho gia công hàng may mặc xuất khẩu, sợi xuất khẩu
 - Thuế suất 5%: áp dụng cho việc bán bông phế.
 - Thuế suất 10%: áp dụng cho việc bán phế liệu ngành may, xơ phế; các loại sản phẩm, hàng hóa, nguyên vật liệu.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
 - Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất ưu đãi 10%
 - Giảm thuế thu nhập doanh nghiệp 50% x 10% theo Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 27/03/2007
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B 03a – DN***(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC**ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***Đơn vị tính: Đồng Việt Nam****V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán:****1. Tiền và các khoản tương đương tiền:**

	31/03/2020	01/01/2020
Tiền mặt tại quỹ	233.860.476	89.791.466
<i>VND</i>	208.350.348	64.281.338
<i>USD</i>	25.510.128	25.510.128
Tiền gửi ngân hàng	47.439.615.813	27.213.972.525
<i>VND</i>	14.398.490.469	18.307.696.598
<i>USD</i>	33.035.129.549	8.900.273.293
<i>EURO</i>	5.995.795	6.002.634
Tương đương tiền	1.000.000.000	3.000.000.000
Cộng	48.673.476.289	30.303.763.991

2. Các khoản đầu tư tài chính:**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- <i>Ngắn hạn</i>				
Tiền gửi có kỳ hạn	16.038.145.329	16.038.145.329	15.283.145.329	15.283.145.329
Cộng	16.038.145.329	16.038.145.329	15.283.145.329	15.283.145.329

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Lãi / lỗ được chia từ công ty liên kết	Giá gốc	Lãi / lỗ được chia từ công ty liên kết
Công ty Cổ phần may Hòa Thọ Phú Ninh	4.000.000.000	(3.656.693.048)	4.000.000.000	(3.786.875.188)
Công ty CP May Hòa Thọ Quảng Nam	6.428.000.000	6.523.377.963	6.428.000.000	6.010.128.661
Cộng	10.428.000.000	2.866.684.915	10.428.000.000	2.223.253.473

*** Đầu tư vào đơn vị khác**

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty cổ phần Bông Miền Trung	855.702.000	(99.102.108)	855.702.000	(99.102.108)
Công ty Cổ phần bao bì Hòa thọ Quảng Đà	600.000.000	-	600.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dệt may TP HCM	6.300.000.000	(6.300.000.000)	6.300.000.000	(6.300.000.000)
Cộng	7.755.702.000	(6.399.102.108)	7.755.702.000	(6.399.102.108)

Tổng công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này.

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

c) Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
Công ty liên kết - Công ty CP may Hòa Thọ Quảng Nam		
Bán hàng hóa và dịch vụ	49.801.580	60.046.155
Mua hàng hóa và dịch vụ	19.656.726.814	20.120.143.371
Công ty liên kết - Công ty CP may Hòa Thọ Phú Ninh		
Bán hàng hóa và dịch vụ	299.296.110	157.391.795
Mua hàng hóa và dịch vụ	16.736.924.806	14.779.057.070
Công ty mẹ - Tập Đoàn Dệt May Việt Nam		
Bán hàng hóa và dịch vụ	1.700.846.182	860.447.471
Mua hàng hóa và dịch vụ	5.846.537.280	14.239.285.574

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng:

a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn :

	31/03/2020	01/01/2020
<i>HAGGAR CLOTHING CO.</i>	31.831.990.085	17.192.915.288
<i>HAGGAR CANADA CO.</i>	-	10.190.165.438
<i>DESTINATION XL GROUP INC</i>	15.753.132.532	6.633.439.143
<i>KURARAY TRADING CO.,LTD</i>	22.427.184.019	14.279.004.420
<i>MOTIVES (FAR EAST) LIMITED</i>	-	56.398.152.308
<i>MOTIVES INTERNATIONAL (HONG KONG) LIMITED</i>	32.853.716.261	-
<i>SUPREME INTERNATIONAL INC</i>	15.740.586.865	12.314.022.810
<i>GAMAL IBRAHIM AHMED AL OKIYA</i>	16.036.339.685	34.002.486.819
<i>RISATEL SOCIEDADE COMERCIAL DE FIOS TEXTEIS, LDA</i>	2.229.461.137	3.390.697.611
<i>HULTAFORS GROUP AB</i>	26.358.956.469	-
<i>TEXTIL JADUE LIMITADA</i>	6.110.347.354	2.080.284.621
<i>Các khách hàng khác</i>	74.756.738.765	54.531.951.492
Tổng cộng	244.098.453.172	211.013.119.950

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:

	31/03/2020	01/01/2020
<i>Công ty CP May Hòa Thọ Phú Ninh</i>	61.024.770	
<i>Tập Đoàn Dệt May Việt Nam</i>	95.229.782	182.883.842
Tổng cộng	156.254.552	182.883.842

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

4. Các khoản phải thu khác:

a, Phải thu ngắn hạn khác:

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
CBCNV tạm ứng	1.081.294.989		881.895.839	-
Ký cược, ký quỹ	8.572.760.694		20.270.798.131	
Phải thu khác	3.382.266.209		2.616.116.847	-
- Phải thu tiền BHYT, BHXH, BHTN	238.485.854		20.200.520	-
- Phải thu khác	3.143.780.355		2.595.916.327	-
Cộng	13.036.321.892	-	23.768.810.817	-

b, Phải thu dài hạn khác:

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Kí quỹ bảo đảm đầu tư dự án "Đầu tư xây dựng Nhà Máy May Triệu Phong"	2.450.000.000		2.450.000.000	
- Đặt cọc tiền thuê mặt bằng	962.584.930	-	924.190.930	-
Cộng	3.412.584.930	-	3.374.190.930	-

5. Hàng tồn kho:

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-		61.917.550.070	
Nguyên vật liệu	190.128.565.877		148.709.503.215	
Công cụ dụng cụ	283.986.523		284.805.348	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	134.336.767.998		257.075.276.427	
Thành phẩm	121.105.748.161	(247.003.162)	127.478.095.888	(476.986.153)
Hàng hóa	7.825.644.078	-	4.973.220.043	-
Hàng gửi đi bán	5.219.542.336		16.226.967.128	
Cộng	458.900.254.973	(247.003.162)	616.665.418.119	(476.986.153)

6. Tài sản cố định hữu hình:

Chỉ tiêu	Nhóm	Nhà cửa kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư tại ngày 01/01/2020		350.427.812.000	1.179.437.224.737	43.481.590.348	7.651.375.520	91.678.989.710	1.672.676.992.315
Mua mới trong năm		351.426.927	2.991.104.183	-	34.500.000	589.280.846	3.966.311.956
Chuyển từ XDCB dở dang		43.353.780.707	8.241.894.640	-	-	-	51.595.675.347
Số dư tại ngày 31/03/2020		394.133.019.634	1.190.670.223.560	43.481.590.348	7.685.875.520	92.268.270.556	1.728.238.979.618
Giá trị đã hao mòn							
Số dư tại ngày 01/01/2020		136.810.066.027	694.960.537.511	31.452.461.672	6.215.963.991	61.642.577.317	931.081.606.518
Khấu hao trong kỳ		4.900.773.637	28.935.126.405	814.607.969	201.849.436	2.760.220.890	37.612.578.337
Số dư tại ngày 31/03/2020		141.710.839.664	723.895.663.916	32.267.069.641	6.417.813.427	64.402.798.207	968.694.184.855
Giá trị còn lại							
- Số dư tại ngày 01/01/2020		213.617.745.973	484.476.687.226	12.029.128.676	1.435.411.529	30.036.412.393	741.595.385.797
- Số dư tại ngày 31/03/2020		252.422.179.970	466.774.559.644	11.214.520.707	1.268.062.093	27.865.472.349	759.544.794.763

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 có các tài sản có nguyên giá 482.324 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B 03a – DN***(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***7. Tài sản cố định vô hình:**

	Phần mềm
Nguyên giá	
Số dư tại ngày 01/01/2020	10.402.507.069
Tăng trong kỳ	143.850.600
Số dư tại ngày 31/03/2020	10.546.357.669
Khấu hao	
Số dư tại ngày 01/01/2020	8.927.630.920
Tăng trong kỳ	319.976.069
Số dư tại ngày 31/03/2020	9.247.606.989
Giá trị còn lại	
Số dư tại ngày 01/01/2020	1.474.876.149
Số dư tại ngày 31/03/2020	1.298.750.680

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 có các tài sản có nguyên giá 4.018 triệu VNĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	31/03/2020	01/01/2020
Đầu tư xây dựng Tổ hợp Trung tâm May đo Thời Trang - Showroom - VP cho thuê	-	26.342.272.713
Cải tạo nâng cấp Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt TCT	-	2.841.983.614
Chi phí cải tạo may Điện Bàn	-	600.025.460
Đầu tư XD nhà máy may Triệu Phong	6.043.515.899	339.482.363
Đầu tư thiết bị nhà máy sợi	22.913.820.050	4.442.285.100
Chi phí xây dựng mở rộng May Duy Xuyên	472.568.604	472.568.604
Các công trình khác	8.500.000	8.500.000
Cộng	29.438.404.553	35.047.117.854

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Chi phí trả trước:

	31/03/2020	01/01/2020
a. Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	9.156.409.293	10.470.773.328
b. Dài hạn:		
Chi phí trả trước dài hạn là công cụ không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ	28.659.515.718	27.679.037.447
c. Lợi thế thương mại	175.108.372	210.130.046
Cộng	37.991.033.383	38.359.940.821

10. Phải trả người bán ngắn hạn:

- **Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn:**

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/03/2020	01/01/2020
HULTAFORS GROUP AB	17.520.017.805	26.352.941.612
MANHATTAN OUTDOOR WEAR FACTORY LTD	6.164.277.688	2.667.745.423
KWONG LUNG ENTERPRISE CO.,LTD	9.976.196.840	10.607.188.352
MOTIVES (FAR EAST) LIMITED	6.252.109.359	5.297.293.775
Kufner Hongkong Limited	3.146.403.312	4.111.834.977
Tập Đoàn Dệt May Việt Nam	37.275.849.977	34.194.954.604
Công ty Cổ phần may Hoà Thọ Quảng Nam	10.316.616.012	8.603.204.098
Các nhà cung cấp khác	109.078.663.412	139.621.427.853
	199.730.134.405	231.456.590.694

- **Phải trả người bán là các bên liên quan:**

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/03/2020	01/01/2020
- Tập đoàn Dệt May Việt Nam	37.275.849.977	34.194.954.604
- Công ty Cổ phần may Hoà Thọ Quảng Nam	10.316.616.012	8.603.204.098
Tổng cộng	47.592.465.989	42.798.158.702

11. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp nhà nước:

a, Thuế và các khoản phải thu nhà nước:

	01/01/2020	Số phát sinh	Số đã nộp	Số bù trừ với thuế phải trả	khác	31/03/2020
Thuế thu nhập DN	14.843.386					14.843.386
Thuế thu nhập cá nhân	13.564.568	(15.080.747)	34.281.510			32.765.331
Thuế xuất nhập khẩu		(21.886.711)	41.982.131			20.095.420
Cộng	28.407.954	(36.967.458)	76.263.641			67.704.137

b, Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	01/01/2020	Số phát sinh	Số đã nộp	Số bù trừ với thuế phải thu	khác	31/03/2020
Thuế GTGT bán hàng nội địa	7.148.046.200	23.095.652.469	(14.694.493.371)	(8.609.337.084)		6.939.868.214
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		2.590.715.461	(2.590.715.461)			
Thuế xuất nhập khẩu	16.162.399	147.154.425	(112.075.698)			51.241.126
Thuế thu nhập DN	1.669.475.192	2.619.844.737	(1.604.344.551)			2.684.975.378
Thuế thu nhập cá nhân	133.275.533	1.495.530.366	(1.587.204.030)			41.601.869
Các loại thuế khác	132.450	430.047.720	(145.168.670)			285.011.500
Cộng	8.967.091.774	30.378.945.178	(20.734.001.781)	(8.609.337.084)		10.002.698.087

c, Thuế GTGT đầu vào còn được khấu trừ:

	01/01/2020	Số phát sinh	Số đã được hoàn	Số bù trừ với thuế GTGT phải nộp	khác	31/03/2020
Thuế GTGT đầu vào còn được khấu trừ	28.487.003.763	40.837.749.749	(39.549.457.630)	(8.609.337.084)	(8.355.528)	21.157.603.270
Cộng	28.487.003.763	40.837.749.749	(39.549.457.630)	(8.609.337.084)	(8.355.528)	21.157.603.270

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Chi phí phải trả ngắn hạn:

	31/03/2020	01/01/2020
<i>Chi phí trích trước DDP, giám sát, thuê, in (VP)</i>	762.487.970	575.996.324
<i>Chi phí lãi vay</i>	83.303.347	390.370.038
<i>Chi phí thuê đất</i>	944.869.305	-
<i>Trích trước chi phí hoa hồng, VC, THC, bảo hiểm (NMS)</i>	2.028.770.521	2.127.718.391
<i>Trích trước chi phí tiền điện, nước, thùng (Đơn vị may)</i>	595.508.650	1.626.519.361
<i>Các chi phí khác</i>	30.000.000	32.120.000
Cộng	4.444.939.793	4.752.724.114

13. Phải trả ngắn hạn khác:

	31/03/2020	01/01/2020
<i>Kinh phí công đoàn</i>	10.055.325.378	11.894.994.367
<i>Bảo hiểm xã hội</i>	7.108.831.711	3.008.252
<i>Bảo hiểm y tế</i>	1.300.719.789	7.032.491
<i>Bảo hiểm thất nghiệp</i>	563.540.713	292.923
<i>Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn</i>	195.595.075	195.595.075
<i>Lãi cổ tức phải trả</i>	793.003.547	794.136.047
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	3.143.192.533	3.828.022.555
Cộng	23.160.208.746	16.723.081.710

14. Vay và nợ thuê tài chính:

a, Vay ngắn hạn:

	31/03/2020	Phát sinh trong kỳ		01/01/2020
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ
+ Ngân hàng Công thương Đà Nẵng	67.287.593.199	149.805.167.001	128.843.526.017	46.325.952.215
+ Ngân hàng ĐT & PT Đà Nẵng	98.379.194.016	215.313.486.348	188.803.342.361	71.869.050.029
+ Ngân hàng Ngoại Thương ĐN	41.790.648.617	259.577.231.166	288.597.456.391	70.810.873.842
+ Ngân hàng Kỹ Thương ĐN	30.544.445.647	97.112.030.555	75.314.876.011	8.747.291.103
+ Ngân hàng Đông Nam Á-CN Đà Nẵng	-	1.064.503.884	15.331.618.168	14.267.114.284
+ Ban liên lạc hưu trí	180.000.000	-	-	180.000.000
Cộng	238.181.881.479	723.841.479.418	697.859.879.412	212.200.281.473

b, Vay dài hạn:

	31/03/2020	Phát sinh trong kỳ		01/01/2020
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ
+ Ngân hàng Công thương Đà Nẵng	127.807.101.489	-	-	127.807.101.489
+ Ngân hàng TMCP Quốc Tế	12.793.200.864	232.515.168	-	12.560.685.696
+ Vay dài hạn NH Indovina	641.970.404	11.667.749	-	630.302.655
+ Vay dài hạn NH Ngoại Thương Đà Nẵng	7.408.331.314	134.645.694	-	7.273.685.620
+ Tập đoàn DMVN (Dự án ADB)	217.753.196.307	3.957.642.944	-	213.795.553.363
+ Kuraray	4.731.800.000	86.000.000	-	4.645.800.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu Tư - Hội An	-		650.000.000	650.000.000
Cộng	371.135.600.378	4.422.471.555	650.000.000	367.363.128.823

c, Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng:

	31/03/2020	Phát sinh trong kỳ		01/01/2020
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ
+ Các khoản vay dài hạn hoàn trả trong vòng 12 tháng	46.691.672.327	506.955.179	14.675.608.399	60.860.325.547
Cộng	46.691.672.327	506.955.179	14.675.608.399	60.860.325.547

Các khoản vay này được đảm bảo bằng một số các khoản phải thu, hàng tồn kho, và tài sản cố định của Tổng công ty

15. Thay đổi vốn chủ sở hữu:

a, Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

Chi tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư tại 01/01/2019	225.000.000.000	98.179.356.087	95.578.326.576	25.871.773.466	444.629.456.129
- Tăng vốn trong năm				30.000.000	30.000.000
- Phân bổ vào các quỹ		15.103.682.613	(15.103.682.613)		
- Lãi trong năm			120.645.608.015	(3.992.458.368)	116.653.149.647
- Cổ tức			(56.250.000.000)		(56.250.000.000)
- Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi			(23.602.191.144)		(23.602.191.144)
- Biến động khác			(4.293.528.074)	4.293.528.074	
Số dư tại 31/12/2019	225.000.000.000	113.283.038.700	116.974.532.760	26.202.843.172	481.460.414.632
Số dư tại 01/01/2020	225.000.000.000	113.283.038.700	116.974.532.760	26.202.843.172	481.460.414.632
- Lãi trong năm			25.107.584.548	508.853.919	25.616.438.467
Số dư tại 31/03/2020	225.000.000.000	113.283.038.700	142.082.117.308	26.711.697.091	507.076.853.099

b, Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

	31/03/2020	01/01/2020
Vốn góp của Tập đoàn Dệt may Việt Nam	146.156.210.000	146.156.210.000
Vốn góp của các đối tượng khác	78.843.790.000	78.843.790.000
Cộng	225.000.000.000	225.000.000.000

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

c, Cổ phiếu:

	31/03/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	22.500.000	22.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	22.500.000	22.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	22.500.000	22.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	22.500.000	22.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

16. Quỹ khen thưởng phúc lợi:

	Quỹ khen thưởng phúc lợi
Số dư tại ngày 01/01/2020	70.187.103.088
Tăng khác trong kỳ	214.821.774
Sử dụng trong kỳ	(6.736.362.817)
Số dư tại ngày 31/03/2020	63.665.562.045

17. Các yếu tố ngoài bảng cân đối kế toán:

• Ngoại tệ các loại:

	31/03/2020		01/01/2020	
	Nguyên tệ	Tương đương VNĐ	Nguyên tệ	Tương đương VNĐ
USD	1.414.033,71	33.060.639.677	386.277,00	8.900.273.293
EUR	232,98	5.995.795	232,98	6.002.634

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

a, Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
+ Doanh thu bán hàng	977.459.588.571	1.080.013.690.051
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	722.534.505	350.815.745
+ Doanh thu khác	225.089.650	368.451.570
Cộng	978.407.212.726	1.080.732.957.366

b, các khoản giảm trừ doanh thu:

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
Chiết khấu thương mại	432.221.979	1.163.127
Hàng bán bị trả lại	200.078.807	204.475.403
Cộng	632.300.786	205.638.530

2. Doanh thu hoạt động tài chính:

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
Lãi tiền gửi, tiền cho vay,	156.880.590	189.480.759
Chiết khấu thanh toán	38.327.293	36.543.542
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.207.869.528	3.762.448.329
Lợi nhuận được chia	192.000.000	-
Cộng	5.595.077.411	3.988.472.630

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

3. Chi phí tài chính:

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
Chi phí lãi tiền vay	6.542.864.808	9.546.815.524
Lỗ chênh lệch tỷ giá thực hiện	2.280.791.612	199.204.945
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	5.592.042.848	342.196.801
Cộng	14.415.699.268	10.088.217.270

4. Chi phí bán hàng:

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
Chi phí nhân viên	1.513.056.209	1.757.595.291
Chi phí vật liệu, bao bì	144.135.423	184.762.175
Chi phí dụng cụ đồ dùng	483.564.565	240.756.278
Chi phí khấu hao TSCĐ	46.310.647	27.320.538
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.765.825.606	14.136.947.576
Chi phí bằng tiền khác	3.199.345.360	3.453.270.103
Cộng	20.152.237.810	19.800.651.961

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp:

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
Chi phí nhân viên	16.625.870.201	15.674.915.913
Chi phí đồ dùng văn phòng	941.939.893	526.210.321
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.742.215.327	2.281.281.998
Thuế, phí và lệ phí	882.014.010	1.037.251.510
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.807.687.475	4.099.237.039
Chi phí bằng tiền khác	6.878.125.071	5.889.096.050
Cộng	31.877.851.977	29.507.992.831

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC**ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***6. Thu nhập khác:**

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	-	127.272.727
Các khoản thu khác	196.589.861	224.481.587
Cộng	196.589.861	351.754.314

7. Chi phí khác:

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
Các khoản chi khác	594.964.487	919.375.149
Cộng	594.964.487	919.375.149

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	372.406.952.580	463.515.775.539
Chi phí nhân công	254.529.854.912	260.121.646.704
Chi phí khấu hao TSCĐ	37.989.478.693	37.420.416.498
Chi phí dịch vụ mua ngoài	131.434.447.289	135.413.653.520
Cộng	796.360.733.474	896.471.492.261

9. Báo cáo bộ phận:

Một bộ phận là một phần không thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Tổng công ty và các công ty con hoạt động chủ yếu trong một lĩnh vực kinh doanh duy nhất là buôn bán và cung cấp các sản phẩm và dịch vụ về dệt may.

Bộ phận chia theo vùng địa lý của Tổng công ty và các công ty con được xác định căn cứ vào quốc gia phát sinh doanh thu. Tổng công ty đánh giá khu vực địa lý phát sinh trên 10% tổng doanh thu là một bộ phận cần được báo cáo.

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tổng công ty và các công ty con có các bộ phận chia theo vùng địa lý, dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

- Trung Quốc
- Hoa Kỳ
- Vương quốc Anh
- Nhật Bản
- Châu Phi
- Việt Nam
- Các vùng địa lý khác

Đơn vị tính: 1.000.000 đồng

	Trung Quốc		Hoa Kỳ		Vương Quốc Anh		Nhật Bản		Châu Phi		Việt Nam		Các vùng địa lý khác		Hợp nhất	
	3T2020	3T2019	3T2020	3T2019	3T2020	3T2019	3T2020	3T2019	3T2020	3T2019	3T2020	3T2019	3T2020	3T2019	3T2020	3T2019
Tổng doanh thu của bộ phận	283.849	323.041	227.899	258.853	9.840	5.908	119.048	104.696	71.208	77.753	56.766	51.425	209.798	259.057	978.407	1.080.733
Kết quả kinh doanh của bộ phận	18.036	16.275	30.064	33.357	426	353	9.082	8.705	4.863	747	8.846	2.963	17.524	18.170	88.842	80.569
Thu nhập không phân bổ															6.239	3.988
Chi phí không phân bổ															66.446	59.001
Kết quả từ hoạt động kinh doanh															28.635	25.556
Thu nhập khác															197	352
Chi phí khác															595	919
Thuế TNDN															2.620	1.034
Lợi nhuận thuần sau thuế															25.616	23.955

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Trung Quốc		Hoa Kỳ		Vương Quốc Anh		Nhật Bản		Châu Phi		Việt Nam		Các vùng địa lý khác		Hợp nhất	
	31/03/2020	01/01/2020	31/03/2020	01/01/2020	31/03/2020	01/01/2020	31/03/2020	01/01/2020	31/03/2020	01/01/2020	31/03/2020	01/01/2020	31/03/2020	01/01/2020	31/03/2020	01/01/2020
Tài sản của bộ phận	43.395	64.745	67.921	41.275	2.692	-	34.451	19.470	16.036	35.690	14.181	15.760	65.421	34.073	244.098	211.013
Giá trị còn lại của tài sản không phân bổ															1.454.445	1.561.488
Tổng tài sản															1.698.543	1.772.501
Nợ phải trả của bộ phận	18.805	13.449	-	-	-	-	-	-	-	-	2.186	2.940	2.328	1.529	23.319	17.918
Các khoản nợ không phân bổ															1.168.147	1.273.123
Tổng nợ phải trả															1.191.466	1.291.041

Chỉ tiêu vốn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình

Khấu hao tài sản cố định vô hình

	Trung Quốc		Hoa Kỳ		Vương Quốc Anh		Nhật Bản		Châu Phi		Việt Nam		Các vùng địa lý khác		Hợp nhất	
	3T2020	3T2019	3T2020	3T2019	3T2020	3T2019	3T2020	3T2019	3T2020	3T2019	3T2020	3T2019	3T2020	3T2019	3T2020	3T2019
Khấu hao tài sản cố định hữu hình															53.678	13.849
Khấu hao tài sản cố định vô hình															37.613	37.050
															320	314

NGƯỜI LẬP BIỂU

đặng thị oanh

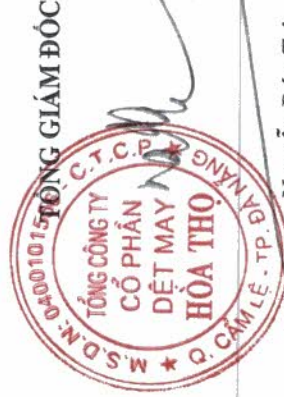
Đặng Thị Oanh Nữ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Văn Cường

Nguyễn Văn Cường

Đà Nẵng, ngày 23 tháng 04 năm 2020



Nguyễn Đức Trị